

Số: *1948* /QĐ-SXD

Cao Bằng, ngày *23* tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2018 trên địa bàn  
thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ/CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế vật liệu xây dựng,

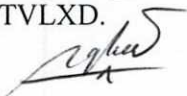
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2018 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện ,thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT+KTVLXD.



**Lý Văn Thắng**

**SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 4 NĂM 2018**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ *1948*/QĐ-SXD NGÀY *23* /11/2018 CỦA SỞ  
XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG)

**Cao Bằng, tháng 11 năm 2018**

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1948/QĐ-SXD ngày 23/11/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2018)

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại khu vực thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng "*chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 1 năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 tại khu vực Thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng:

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 4 năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tương ứng; điều chỉnh theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

**Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

**Bảng 1**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2018	Q2/2018	Q3/2018	Q4/2018
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	<b>190.64</b>	<b>193.22</b>	<b>193.42</b>	<b>192.58</b>
1	Công trình nhà ở	186.33	189.15	189.80	188.60
2	Công trình giáo dục	193.95	196.47	196.43	195.71
2.1	Nhà hội đồng	187.68	190.27	190.32	189.48
2.2	Nhà lớp học	190.02	193.20	193.61	192.31
2.3	Nhà công vụ giáo viên	204.14	205.93	205.35	205.35
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	190.53	193.05	193.18	192.35
4	Công trình y tế	191.75	194.21	194.28	193.66
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>158.39</b>	<b>159.71</b>	<b>161.81</b>	<b>161.19</b>
1	Công trình năng lượng	158.39	159.71	161.81	161.19
1.1	Đường dây	161.68	163.43	167.17	166.24
1.2	Trạm biến áp	155.11	155.99	156.46	156.14
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>217.46</b>	<b>220.65</b>	<b>222.99</b>	<b>224.23</b>
1	Đập bê tông	209.34	213.06	215.25	215.78
2	Kênh bê tông xi măng	230.98	233.06	235.38	237.98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	212.05	215.84	218.36	218.93
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>	<b>215.85</b>	<b>217.56</b>	<b>217.86</b>	<b>218.34</b>
1	Công trình mạng cấp nước	212.08	212.85	213.17	213.35
2	Công trình mạng thoát nước	219.62	222.27	222.55	223.32
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>225.82</b>	<b>228.32</b>	<b>231.97</b>	<b>231.39</b>
1	Công trình đường bộ	237.91	240.47	247.55	245.59
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	234.81	237.95	248.02	240.03
1.2	Đường bê tông xi măng	241.01	243.00	247.09	251.14
2	Công trình cầu, hầm	199.41	204.23	206.75	204.32
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	199.41	204.23	206.75	204.32
3	Đường giao thông nông thôn	235.36	236.27	238.39	239.97

Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 2

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2018 so với 2006			Q4/2018 so với Q3/2018		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	<b>199.29</b>	<b>130.38</b>	<b>204.04</b>	<b>99.51</b>	<b>99.95</b>	<b>99.72</b>
1	Công trình nhà ở	192.92	130.00	200.57	99.29	99.94	99.60
2	Công trình giáo dục	201.05	130.49	205.44	99.59	99.96	99.76
2.1	Nhà hội đồng	195.96	130.18	202.03	99.50	99.95	99.71
2.2	Nhà lớp học	197.29	130.26	203.20	99.26	99.93	99.57
2.3	Nhà công vụ giáo viên	209.90	131.02	211.10	100.00	100.00	100.00
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	200.45	130.45	204.46	99.51	99.95	99.72
4	Công trình y tế	202.74	130.59	205.70	99.63	99.97	99.79
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>182.48</b>	<b>129.37</b>	<b>190.45</b>	<b>99.49</b>	<b>99.96</b>	<b>99.73</b>
1	Công trình năng lượng	182.48	129.37	190.45	99.49	99.96	99.73
1.1	Đường dây	165.50	128.35	184.70	99.40	99.95	99.67
1.2	Trạm biến áp	199.47	130.39	196.19	99.57	99.96	99.79
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>226.62</b>	<b>132.02</b>	<b>221.95</b>	<b>100.59</b>	<b>100.06</b>	<b>100.36</b>
1	Đập bê tông	218.12	131.51	216.68	100.26	100.03	100.16
2	Kênh bê tông xi măng	242.66	132.98	231.40	101.17	100.13	100.74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	219.07	131.57	217.76	100.27	100.03	100.17
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>	<b>218.48</b>	<b>131.53</b>	<b>217.39</b>	<b>100.23</b>	<b>100.02</b>	<b>100.14</b>
1	Công trình mạng cấp nước	213.25	131.22	214.19	100.09	100.01	100.05
2	Công trình mạng thoát nước	223.71	131.85	220.60	100.36	100.04	100.22
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>232.72</b>	<b>132.39</b>	<b>225.98</b>	<b>99.74</b>	<b>99.97</b>	<b>99.84</b>
1	Công trình đường bộ	248.33	133.32	235.33	99.18	99.91	99.47
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	242.15	132.95	231.63	96.66	99.62	97.85
	Đường bê tông xi măng	254.50	133.69	239.04	101.71	100.19	101.10
2	Công trình cầu, hầm	204.10	130.67	208.51	98.76	99.88	99.25
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	204.10	130.67	208.51	98.76	99.88	99.25
3	Đường giao thông nông thôn	241.39	132.91	231.39	100.69	100.08	100.44

Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

**Bảng 3**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	<b>199.29</b>	<b>300.00</b>	<b>160.00</b>
1	Công trình nhà ở	192.92	300.00	160.00
2	Công trình giáo dục	201.05	300.00	160.00
2.1	Nhà hội đồng	195.96	300.00	160.00
2.2	Nhà lớp học	197.29	300.00	160.00
2.3	Nhà công vụ giáo viên	209.90	300.00	160.00
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	200.45	300.00	160.00
4	Công trình y tế	202.74	300.00	160.00
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>182.48</b>	<b>300.00</b>	<b>160.00</b>
1	Công trình năng lượng	182.48	300.00	160.00
1.1	Đường dây	165.50	300.00	160.00
1.2	Trạm biến áp	199.47	300.00	160.00
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>226.62</b>	<b>300.00</b>	<b>160.00</b>
1	Đập bê tông	218.12	300.00	160.00
2	Kênh bê tông xi măng	242.66	300.00	160.00
3	Tường chắn bê tông cốt thép	219.07	300.00	160.00
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>	<b>218.48</b>	<b>300.00</b>	<b>160.00</b>
1	Công trình mạng cấp nước	213.25	300.00	160.00
2	Công trình mạng thoát nước	223.71	300.00	160.00
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>232.72</b>	<b>300.00</b>	<b>160.00</b>
1	Công trình đường bộ	248.33	300.00	160.00
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	242.15	300.00	160.00
1.2	Đường bê tông xi măng	254.50	300.00	160.00
2	Công trình cầu, hầm	204.10	300.00	160.00
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	204.10	300.00	160.00
3	Đường giao thông nông thôn	241.39	300.00	160.00

**Chỉ số giá Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

Đơn vị tính: %  
**Bảng 4**

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 4/2018 so với quý 3/2018	Quý 4/2018 so với năm 2006
1	Xi măng	103.74	267.32
2	Cát xây dựng	100.00	320.12
3	Đá xây dựng	102.16	206.03
4	Gạch xây fi 30	100.00	323.68
5	Gạch lát nền 40*40	100.00	160.00
6	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	88.45	217.27
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100.00	161.32
8	Thép xây dựng	96.35	166.58
9	Gỗ xây dựng	100.00	224.02
10	Vật liệu nước	100.00	187.30
11	Vật liệu điện	100.00	154.09
12	Đất xây dựng	100.00	250.00
13	Nhiên liệu	97.34	179.53
14	Cửa kính skhung nhôm	100.00	185.71
15	Sơn KOVA Sơn không bóng K-261	100.00	97.85
16	Vật liệu khác	100.00	110.00
17	Gạch ốp VIGRACERA 20*25cm	100.00	114.29
18	Gạch chỉ fi 40	100.00	302.70

**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %  
**Bảng 5**

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Quý 4/2018 so với quý 3/2018	Quý 4/2018 so với năm 2006
1	Nhóm nhân công nề	100.00	300.00
2	Nhóm nhân công mộc	100.00	300.00
3	Nhóm nhân công gia công lắp dựng thép	100.00	300.00
4	Nhóm nhân công bê tông	100.00	300.00

**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %  
**Bảng 6**

STT	MÁY THI CÔNG	Quý 4/2018 so với quý 3/2018	Quý 4/2018 so với năm 2006
1	Nhóm máy nâng hạ	100.00	160.00
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	100.00	160.00
3	Nhóm máy gia công kim loại	100.00	160.00
4	Nhóm máy làm đất	100.00	160.00
5	Nhóm máy vận chuyển	100.00	160.00
6	Nhóm máy phục vụ công tác cọc	100.00	160.00